

Khái niệm danh từ ghép, danh từ đơn

1. Danh từ đơn

Danh từ đơn hay còn gọi là danh từ đơn giản (simple noun), loại này chỉ bao gồm 1 từ duy nhất.

E.g.

- Gue: Hồ dán
- Mouse: Con chuột
- Blanket: Cái chăn đắp

2. Danh từ ghép

Tên tiếng anh của danh từ ghép là **Compound Nouns**. Người ta định nghĩa đây là danh từ gồm hai hay nhiều từ kết hợp với nhau. Danh từ ghép có thể được viết thành hai từ riêng biệt, có dấu gạch ngang ở giữa hai từ hoặc kết hợp thành một từ. Về mặt ngữ pháp thì có khá nhiều kiến thức xung quanh loại danh từ phức tạp này.

Compound Nouns mang nghĩa là danh từ ghép trong tiếng Anh. Một danh từ ghép chứa hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau để tạo thành một danh từ riêng, như "keyboard". Danh từ ghép là một loại từ ghép được sử dụng để chỉ định một người, địa điểm hoặc sự vật. Danh từ ghép có thể được hình thành theo nhiều cách, đó là một lý do tại sao việc viết những từ này có thể khó khăn.

E.g.

- Greenhouse: Nhà kính
- Non-stop train: Tàu chạy thẳng, không ngừng giữa chừng
- Check-up: Việc kiểm tra

Cách thành lập danh từ ghép

Danh từ ghép có cấu tạo phức tạp từ nhiều thành phần khác nhau bao gồm cả danh từ, tính từ và một số từ loại khác. Để tiện hơn trong việc ghi nhớ, chúng tôi có phân thành một số loại đặc trưng như sau.

Cấu trúc 1: Danh từ + danh từ: Noun + noun

E.g.

toothpaste	kem đánh răng
bedroom	phòng ngủ
motorcycle	xe mô tô
policeman	cảnh sát
boyfriend	bạn trai
fruit juice	nước trái cây
bus stop	điểm dừng xe buýt
fre-fly	con đom đóm
football	bóng đá
postman	người đưa thư
riverbank	bờ sông
cupboard	tủ chè, tủ chạn
taxi-driver	người lái xe taxi

Cấu trúc 2: Tính từ + danh từ: Adjective + Noun

E.g.

bluebird	chim sơn ca
greenhouse	nhà kính
software	phần mềm
redhead	người tóc hoe đỏ
full moon	tuần trăng tròn
black board	bảng đen
quicksilver	thủy ngân
blackbird	chim két

Cấu trúc 3: Danh từ + động từ: Noun + Infinitive or V-ing

E.g.

weight-lifting	việc nâng tạ
----------------	--------------

fruit-picking	việc hái quả
lorry driving	việc lái xe tải
coal-mining	việc khai thác mỏ than
bird-watching	việc quan sát nhận dạng chim
train-spotting	việc sưu tầm tàu hỏa
sunrise	bình minh
haircut	việc cắt tóc

Cấu trúc 4: Danh động từ + danh từ: Gerund + noun

E.g.

waiting-room	phòng đợi
swimming-pool	bể bơi
washing machine	máy giặt
driving license	bằng lái xe
dining room	phòng ăn
living room	phòng khách

Cấu trúc khác của cụm danh từ

Trường hợp 1: Tính từ + động từ [Adjective + Verb]

E.g.

- whitewash: nước vôi
- dry-cleaning: giặt khô
- public speaking: sự diễn thuyết

Trường hợp 2: Động từ + danh từ [Verb + Noun]

E.g.

- pickpocket: tên móc túi
- breakfast: bữa sáng

- step-mother: mẹ kế

Trường hợp 3: Trạng từ + động từ [Adverb + Verb]

E.g. Outbreak: sự bùng nổ

Trường hợp 4: Danh từ + giới từ / cụm giới từ [Noun + preposition/preposition phrase]

E.g.

- Passer-by: khách qua đường
- looker-on: người xem
- check-up: việc kiểm tra
- mother-in-law: mẹ chồng / mẹ vợ

Trường hợp 5: Danh từ + tính từ [Noun + adjective]

E.g.

- secretary-general: tổng thư ký, tổng bí thư
- truckfull: xe đầy
- navyblue: màu xanh nước biển
- snowwhite: nàng Bạch Tuyết

Trường hợp 6: Động từ + giới từ [Verb + Preposition]

E.g.

look-out	người canh gác
take-off	tranh biếm họa
drawback	mặt hạn chế
breakdown	sự suy sụp
cutback	sự cắt giảm
feedback	phản hồi
hangover	vết tích

flyover	cầu vượt trên các xa lộ
make-up	việc trang điểm
set-back	sự thoái trào
standin	diễn viên đóng thế
check-in	bàn hướng dẫn đăng ký

Trường hợp 7: Giới từ + Danh từ [Preposition + Noun]

E.g.

- underworld: âm phủ
- underwear: quần áo lót

Một số cách kết hợp để tạo thành danh từ ghép

1. Khi danh từ thứ hai thuộc về hay là một phần của danh từ thứ nhất

E.g.

- shop window: cửa sổ quầy hàng
- picture frame: khung hình
- garden gate: cổng vườn
- church bell: chuông nhà thờ
- college library: thư viện đại học
- gear lever: cần sang số

→ Nhưng những từ chỉ số lượng như không được dùng theo cách trên:

- lump: khối cục
- part: phần, bộ phận
- piece: miếng, mảnh, mẫu
- slice: lát, miếng

E.g.

- a piece of cake: một miếng bánh
- a slice of bread: một lát bánh mì

Xem thêm: **Danh từ không xác định**

2. Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ nơi chốn của danh từ thứ hai

E.g.

- city street: đường phố
- corner shop: tiệm ở góc phố
- country lane: đường làng
- street market: chợ trời

3. Danh từ thứ nhất có thể chỉ rõ vật liệu của danh từ thứ hai được tạo nên

E.g.

steel door	cửa thép
stone wall	tường đá
rope ladder	thang dây
silk shirt	áo sơ mi lụa
gold medal	huy chương vàng
wool	len
wood	gỗ
gold	vàng

Không được dùng trong trường hợp này khi chúng có các hình thức tính từ:

- woolen: bằng len
- wooden: bằng gỗ
- golden: bằng vàng

→ Nhưng ở đây chỉ là dùng theo nghĩa bóng.

- a golden handshake: một cái bắt tay vàng
- a golden opportunity: một cơ hội vàng
- golden hair: tóc vàng

4. Danh từ thứ nhất cũng có thể là nguồn năng lượng/ nhiên liệu để hoạt động cho danh từ thứ hai

E.g.

- gas fire: lửa ga
- petrol engine: động cơ xăng
- oil stove: bếp dầu

→ Danh từ ghép thường được dùng cho nghề nghiệp, các môn thể thao, các trò tiêu khiển, người luyện tập chung và cho các cuộc thi đấu

E.g.

sheep farm	trại cừu
sheep farmer	chủ trại cừu
pop singer	ca sĩ nhạc pop
wind surfing	môn lướt ván buồm
water skier	môn trượt nước
disc jockey	người giới thiệu đĩa hát
football match	trận bóng đá
tennis tournament	vòng thi đấu quần vợt
beauty contest	cuộc thi hoa hậu)
car rally	đua xe hơi tốc độ nhanh

5. Danh từ thứ nhất chỉ sự thu hẹp phạm vi của danh từ số hai hay các danh từ chỉ ủy ban, ban ngành, các cuộc nói chuyện, hội nghị...

E.g.

- Sales Department: phòng Kinh doanh
- Human Resources: phòng Hành chính nhân sự
- coffee cup: tách cà phê
- escape hatch: cửa thoát hiểm
- golf club: câu lạc bộ chơi gôn
- chess board: bàn cờ vua
- football ground: sân bóng đá
- telephone bill: hóa đơn tiền điện thoại
- entry fee: vé vào cửa
- income tax: thuế thu nhập
- car insurance: tiền bảo hiểm xe

- water rates: tiền nước
- parking fine: tiền phạt đậu xe
- housing Committee: ủy ban về nhà ở
- education department: sở giáo dục
- peace talk (cuộc đàm phán hòa bình

6. Ghép danh động từ với danh từ

E.g.

- sleeping bag: túi ngủ
- reading lamp: đèn đọc sách
- skating rink: sân trượt băng

Số nhiều của các danh từ ghép

1. Danh từ thứ nhất số ít, danh từ thứ hai số nhiều

Được áp dụng trong các trường hợp:

- danh từ + danh từ
- tính từ + danh từ
- động từ [Infinitive hoặc Ving] + danh từ

E.g.

Toothbrush (bàn chải đánh răng)	→ Toothbrushes (nhiều bàn chải đánh răng)
Boy-friend (bạn trai)	→ Boy-friends (nhiều bạn trai)
Blackboard (bảng đen)	→ Blackboards (nhiều bảng đen)
Pickpocket (tên móc túi)	→ Pickpockets (những tên móc túi)
Washing machine (máy giặt)	→ Washing machines (nhiều máy giặt)
Ticket collector (người soát vé)	→ Ticket collectors (những người soát vé)

2. Danh từ đầu tiên ở hình thức số nhiều

Áp dụng trong các trường hợp:

- Danh từ + trạng từ
- Danh từ + giới từ + danh từ
- Danh từ + tính từ

E.g.

Looker-on (người xem)	→ Lookers-on (nhiều người xem)
Lady-in-waiting (thị nữ)	→ Ladies-in-waiting (những người thị nữ)
Passer-by (người qua đường)	→ Passers-by (nhiều người qua đường)
Court-martial (tòa án quân sự)	→ Courts-martial (những tòa án quân sự)
Mother-in-law (mẹ vợ/chồng)	→ Mothers-in-law (nhiều mẹ vợ/chồng)

3. Một số danh từ biến đổi cả hai thành phần.

Man driver (tài xế nam)	→ Men drivers (nhiều người tài xế nam)
Woman doctor (bà bác sĩ)	→ Women doctors (nhiều bà bác sĩ)

Bài tập danh từ ghép, danh từ đơn

Bài tập 1: Hoàn thành câu sau bằng cách sử dụng danh từ ghép trong tiếng anh

1. A ticket for a museum is _____.
2. Market related factors are _____.
3. A newspaper about devices is _____.
4. Photos taken on vacation are _____.
5. Cookies made with milk are _____.
6. The person in charge of factory management is _____.
7. The horse participating in horse racing competitions is _____.
8. The movie shown at the theater is _____.

9. The result of the examination process is _____.

10. A vacation that lasts 9 days is _____.

11. A test that has three parts is _____.

12. A boy who is 5 years old is _____.

13. A question that has 2 answers is _____.

14. A book that has two parts is _____.

15. The woman who is 40 years old is _____.

Đáp án

1. a museum ticket.

2. market factors.

3. a device newspaper.

4. vacation photos.

5. milk cookies.

6. factory manager.

7. the horse race.

8. a movie theater.

9. the exam result.

10. a nine-day vacation.

11. a three-part test.

12. a five-year-old boy.

13. a two-answer question.

14. a two-part book.

15. a forty-year-old woman.

Bài tập 2: Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng các từ bên dưới.

- 5-year

- 20-minute
- 2-hour
- 5-year
- 5 days
- 10-day
- 700 pages
- 10-minute
- 50-page
- 24 hours
- 100 guests
- 7 miles
- 100-year-old

1. This book is quite thick. It has up to _____.
2. I sent you a _____ magazine yesterday. Did you watch them all?
3. The meeting did not have any changes. It is still a _____ project.
4. At university, I usually have a _____ break after each lesson.
5. At work, my boss usually has a _____ break for coffee or tea.
6. There are _____ in a day.
7. It is only a _____ flight from Ho Chi Minh City to Hanoi.
8. It was a great conference. There were about _____ in the workshop.
9. Jane has just been hired to work for my company. She has a _____ contract working here.
10. In the garden of my father there is a _____ tree.
11. My husband usually works _____ a week. sometimes he has to work on Saturday or Sunday when he has urgent contract
12. We have been walking for a long time. And we need to walk _____ to get to the train station.
13. Our family started on February 11 for a vacation and plan to return on February 21. So our family will have a _____ vacation in Australia.

Đáp án

1. 700 pages

2. 50-pages
3. 5-year
4. 10-minute
5. 20-minute
6. 24 hours
7. 2-hour
8. 100 guests
9. 5-year
10. 100-year-old
11. 5 days
12. 7 miles
13. 10-days

Bài tập 3: Trắc nghiệm

1. A letter offering suggestions is a _____.
A. proposal letter
B. propose letter
C. letter proposal
D. letter propose
2. A coat made of wool is a _____.
A. Coated wool
B. coat wool
C. wooled coat
D. wool coat
3. Shoes made of leather are _____.
A. Shoe leather

B. leather shoes

C. shoes leather

D. leathers shoes.

4. This is the ranch in my _____ town.

A. Bother-in-law

B. brother in law

C. brother's-in-law

D. brother-in-law's

5. _____ clothes are always diverse styles and colors.

A. Woman

B. woman's

C. women's

D. womens'

6. The cup used to make tea is called _____.

A. Tea-cup

B. tea of cup

C. teacup

D. tea's cup

7. Horses used to compete in horse racing at annual festivals are _____.

A. Race-horse

B. race horses

C. racing horses

D. races horses

8. The person who does housework is _____.

A. Housewife

B. house-wife

C. wife-house

D. house's wife

9. Our center has a lot of _____.

A. Exercise of book

B. exercise's book's

C. exercises-books

D. exercise-books

10. The completely black haired cat is the _____.

A. Cat black

B. black cat

C. black's cat

D. cat's black

11. Can you hear anyone calling you? It was _____ voice.

A. My mother

B. my's mother

C. my mother of

D. my mother's

12. Our company decided to organize a 7-day tour in Singapore for all company employees. It will definitely be the most interesting trip I've ever attended.

A. 7-days

B. 7 of day

C. 7-day

D. 7 of days

13. When you are away and need someone to look after the house is _____.

A. Home keeping

- B. home-keeping
- C. keeping's home
- D. house's keeping

14. I no longer like having long hair because it is too entangled. I am ready to have _____ now.

- A. Short-haired
- B. short hair
- C. hair's short
- D. short's hair

15. The presentation is perfect with simple languages and smart presentation. I think it is totally _____ to every audience.

- A. Easy understand
- B. easy-understand
- C. understand easy
- D. easy's understand

16. My _____ gave my family a big house in South America and we really enjoyed it.

- A. Mother-in-law's
- B. mother in law
- C. mother-in-law
- D. mother's in law

17. Because her husband is a lazy, alcoholic, she is a _____ woman to look after her children.

- A. Hard-working
- B. hard work
- C. working-hard
- D. hard worker

18. He has been a firefighter for many years and he's truly a _____ person.

A. Lion hearted

B. heart lion

C. heart's lion

D. lion-hearted

Tổng hợp kiến thức

1. Các cách để tạo danh từ ghép

Noun + Noun	girlfriend, greenhouse
Noun + Verb	heartbeat, sunrise
Adjective + Noun	blackboard, greenhouse
Adverb + Noun	online, overdue
Verb + Noun	washing machine
Adverb + Verb	output, intake
Verb + Adverb	takeover,
Adverb + Noun	upstairs, downstairs

2. Một số danh từ ghép trong tiếng Anh

- Anymore
- Anyplace
- Anything
- Anywhere
- Airline
- Airport
- Aircraft
- Armchair
- Boyfriend
- Battlefield
- Background
- Basketball
- Battleship
- Backache

- Birthday
- Blackboard
- Bookshelf
- Bookworm
- Booklet
- Breakfast
- Brainstorm
- Briefcase
- Butterfly
- Countdown
- Comeback
- Carpet
- Cowboy
- Cupboard
- Chopstick
- Classmate
- Daredevil
- Dishwasher
- Dishwater
- Doorstop
- Doorway
- Daydream
- Dragonfly
- Everybody
- Everything
- Earrings
- Eyeglasses
- Eyeball
- Evergreen
- Everybody
- Everyday
- Fingerprint
- Fireworks
- Football
- Footprint
- Forecast
- Friendship
- Gentleman
- Goldfish
- Grandfather
- Grandmother
- Grasshopper

- Greenhouse
- Hallway
- Handcuff
- Haircut
- Headache
- Heartbeat
- Handmade
- Highway
- Homework
- Horsefly
- Houseboat
- Inside
- Ladybug
- Landlady
- Leadership
- Lighthouse
- Lifespan
- Moonlight
- Myself
- Notebook
- Newspaper
- Nobody
- Onset
- Outside
- Overboard
- Overdose
- Overdue
- Pancake
- Partnership
- Photocopy
- Policeman
- Popcorn
- Postman
- Railway
- Rainbow
- Raindrops
- Raincoat
- Rattlesnake
- Ringworm
- Sandbags
- Seafood
- Seashore

- Skateboard
- Skyscraper
- Sandcastle
- Snowboard
- Southeast
- Starlight
- Strawberry
- Sunlight
- Sunshine
- Teardrop
- Teacup
- Teapot
- Thunderstorm
- Timetable
- Toolbox
- Waterproof
- Wardrobe
- Weekend
- Yourself

3. Hình ảnh danh sách danh từ ghép

COMMON COMPOUND NOUNS

• Anywhere	• Comeback	• Friendship	• Lifespan	• Seafood
• Airline	• Carpet	• Gentleman	• Moonlight	• Seashore
• Airport 	• Cowboy	• Goldfish	• Myself	• Skateboard
• Aircraft 	• Cupboard	• Grandfather	• Notebook	• Skyscraper
• Armchair	• Chopstick	• Grandmother	• Newspaper	• Sunrise
• Boyfriend	• Classmate	• Grasshopper	• Nobody	• Snowboard
• Battlefield	• Daredevil	• Greenhouse	• Onset	• Southeast
• Background	• Dishwasher	• Handcuff	• Outside	• Starlight
• Basketball	• Daydream	• Headache	• Outdoor	• Strawberry
• Battleship	• Dragonfly	• Heartbeat	• Output	• Sunlight
• Backache	• Everybody	• Handmade	• Overdue	• Sunshine
• Birthday	• Everything	• Highway	• Pancake	• Takeover
• Blackboard	• Earrings	• Homework	• Partnership	• Teardrop 
• Bookshelf	• Eyeglasses	• Horsefly	• Photocopy	• Teacup 
• Bookworm	• Eyeball	• Haircut	• Policeman	• Thunderstorm
• Booklet	• Fingerprint	• Inside	• Popcorn	• Timetable
• Breakfast	• Fireworks	• Intake	• Postman	• Toolbox
• Brainstorm	• Football	• Ladybug	• Railway	• Uproar
• Briefcase	• Footprint	• Landlady	• Rainbow	• Wardrobe
• Butterfly	• Forecast 	• Leadership	• Raindrops	• Weekend
• Countdown	• Footfall 	• Lighthouse	• Raincoat	• Yourself